

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH**  
(Trước đây là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên)  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ        | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8 - 9        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  | 10 - 34      |

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (trước đây là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên) (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                           |                                                         |
|---------------------------|---------------------------------------------------------|
| Ông Hoàng Tuyên           | Chủ tịch                                                |
| Ông Lê Xuân Tân           | Phó Chủ tịch                                            |
| Ông Nguyễn Văn Thủy       | Thành viên                                              |
| Ông Trần Thiện Sách       | Thành viên                                              |
| Ông Ngô Minh Trường       | Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)          |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Giang  | Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)          |
| Ông Vũ Hồng Minh          | Thành viên độc lập                                      |
| Ông Lý Thái Hải           | Thành viên độc lập                                      |
| Ông Romeo Fernandez Lledo | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Xuân Đôn       | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)        |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                                                                               |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Lê Xuân Tân     | Tổng Giám đốc                                                                 |
| Ông Trần Thiện Sách | Phó Tổng Giám đốc                                                             |
| Ông Đào Mạnh Duy    | Phó Tổng Giám đốc                                                             |
| Ông Nguyễn Hữu Điệp | Phó Tổng Giám đốc                                                             |
| Bà Lê Thị Thúy An   | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành (bổ nhiệm ngày 02 tháng 5 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Anh Đĩnh | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)                         |
| Ông Ngô Minh Trường | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)                         |
| Ông Nguyễn Văn Thủy | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)                       |
| Bà Cao Thị Hồng     | Giám đốc Marketing và truyền thông (miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2024)      |

**Ban Kiểm soát**

|                      |                                                                |
|----------------------|----------------------------------------------------------------|
| Ông Vũ Vinh Quang    | Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)       |
| Bà Lê Thị Ánh Hằng   | Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)     |
| Ông Nguyễn Văn Chuân | Thành viên Ban kiểm soát                                       |
| Ông Phạm Vĩnh Hưng   | Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)   |
| Ông Đặng Đức Huấn    | Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024) |

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



**Hoàng Tuyền**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

*Ngày 21 tháng 3 năm 2025*

Số: 0792 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (trước đây là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị*

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hoàng Lan Hương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0898-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Hồng Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4834-2024-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>122.208.602.154</b>   | <b>392.378.010.847</b>   |
| <b>I. Tiền</b>                              | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>50.636.988.325</b>    | <b>198.945.273.147</b>   |
| 1. Tiền                                     | 111        |             | 50.636.988.325           | 198.945.273.147          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>49.714.135.932</b>    | <b>174.969.698.656</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 5           | 14.236.052.402           | 13.137.582.567           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 6           | 33.390.619.530           | 161.706.749.689          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        |             | 2.087.464.000            | 125.366.400              |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                    | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>13.891.695.152</b>    | <b>14.642.837.686</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        |             | 13.891.695.152           | 14.642.837.686           |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>            | <b>150</b> |             | <b>7.965.782.745</b>     | <b>3.820.201.358</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 8           | 3.917.231.405            | 1.133.140.144            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 9           | 4.048.551.340            | 2.687.061.214            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>2.232.235.958.489</b> | <b>1.628.265.299.712</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>        | <b>210</b> |             | <b>96.000.000.000</b>    | <b>-</b>                 |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn          | 212        | 6           | 96.000.000.000           | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                  | <b>220</b> |             | <b>1.719.133.991.308</b> | <b>964.778.534.551</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 10          | 1.681.423.063.063        | 925.089.793.181          |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 1.869.421.901.564        | 1.070.319.543.133        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (187.998.838.501)        | (145.229.749.952)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 11          | 37.710.928.245           | 39.688.741.370           |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 46.304.867.725           | 46.311.747.725           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (8.593.939.480)          | (6.623.006.355)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>             | <b>230</b> | <b>12</b>   | <b>-</b>                 | <b>35.978.697.115</b>    |
| - Nguyên giá                                | 231        |             | -                        | 38.563.232.591           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 232        |             | -                        | (2.584.535.476)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>40.607.326.921</b>    | <b>389.767.171.581</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        | 13          | 40.607.326.921           | 389.767.171.581          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>14</b>   | <b>294.625.000.000</b>   | <b>213.125.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                   | 251        |             | 274.625.000.000          | 203.125.000.000          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 253        |             | 20.000.000.000           | 10.000.000.000           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>81.869.640.260</b>    | <b>24.615.896.465</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 8           | 81.869.640.260           | 24.615.896.465           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>2.354.444.560.643</b> | <b>2.020.643.310.559</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  | <b>300</b> |             | <b>542.669.749.984</b>   | <b>406.857.561.741</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  | <b>310</b> |             | <b>158.724.263.446</b>   | <b>224.063.979.562</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 311        | 15          | 21.237.252.153           | 12.920.144.701           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 312        |             | 1.095.770.590            | 983.520.195              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 313        | 9           | 1.517.305.223            | 3.641.507.739            |
| 4. Phải trả người lao động                             | 314        |             | 12.291.762.351           | 7.943.212.182            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 315        |             | 1.592.659.463            | 1.289.861.269            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                              | 319        |             | 260.837.886              | 33.722.454               |
| 7. Vay ngắn hạn                                        | 320        | 16          | 120.728.675.780          | 197.252.011.022          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  | <b>330</b> |             | <b>383.945.486.538</b>   | <b>182.793.582.179</b>   |
| 1. Vay dài hạn                                         | 338        | 17          | 383.945.486.538          | 182.793.582.179          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>400</b> |             | <b>1.811.774.810.659</b> | <b>1.613.785.748.818</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>1.811.774.810.659</b> | <b>1.613.785.748.818</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                              | 411        |             | 1.441.812.700.000        | 958.746.100.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411a       |             | 1.441.812.700.000        | 958.746.100.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                | 412        |             | 258.857.990.000          | 258.967.990.000          |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                        | 415        |             | -                        | (700.000.000)            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 421        |             | 111.104.120.659          | 396.771.658.818          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a       |             | 65.025.058.818           | 250.654.777.377          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay            | 421b       |             | 46.079.061.841           | 146.116.881.441          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>               | <b>440</b> |             | <b>2.354.444.560.643</b> | <b>2.020.643.310.559</b> |

Lưu Thị Hải Yến  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng

Lê Xuân Tân  
Tổng Giám đốc

Hoàng Tuyên  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|                                                                    |       |             |                 |                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    | 20          | 440.226.706.458 | 531.948.900.461 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)         | 10    |             | 440.226.706.458 | 531.948.900.461 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                            | 11    | 21          | 319.236.059.888 | 313.663.732.389 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)        | 20    |             | 120.990.646.570 | 218.285.168.072 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    |             | 79.238.142      | 1.866.926.703   |
| 6. Chi phí tài chính                                               | 22    | 23          | 18.073.169.337  | 26.492.142.966  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                        | 23    |             | 18.073.169.337  | 26.492.142.966  |
| 7. Chi phí bán hàng                                                | 25    | 24          | 3.020.312.276   | 2.080.288.181   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | 24          | 44.134.943.424  | 31.009.120.598  |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 55.841.459.675  | 160.570.543.030 |
| 10. Thu nhập khác                                                  | 31    |             | 1.181.905.313   | 563.662.646     |
| 11. Chi phí khác                                                   | 32    | 25          | 4.567.404.427   | 1.258.730.297   |
| 12. Lỗ khác (40=31-32)                                             | 40    |             | (3.385.499.114) | (695.067.651)   |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                   | 50    |             | 52.455.960.561  | 159.875.475.379 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                   | 51    | 26          | 6.376.898.720   | 13.758.593.938  |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)            | 60    |             | 46.079.061.841  | 146.116.881.441 |

  
Lưu Thị Hải Yến  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng

  
Lê Xuân Tân  
Tổng Giám đốc

  
Hoàng Tuyên  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số | Năm nay           | Năm trước         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        | 01    | 52.455.960.561    | 159.875.475.379   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                   |       |                   |                   |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02    | 46.546.252.617    | 41.780.517.940    |
| Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư                                                                   | 05    | 4.402.670.443     | (1.866.926.703)   |
| Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 18.073.169.337    | 26.492.142.966    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                               | 08    | 121.478.052.958   | 226.281.209.582   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (99.703.541.576)  | (63.397.677.613)  |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 751.142.534       | 240.924.066       |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 11.398.026.194    | (7.908.221.976)   |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | (60.037.835.056)  | (5.933.684.885)   |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | (18.127.523.667)  | (26.091.401.715)  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (10.258.593.939)  | (13.083.997.588)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                  | 20    | (54.500.272.552)  | 110.107.149.871   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21    | (288.956.581.387) | (406.144.230.506) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22    | -                 | 54.050.000.000    |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     | 25    | (81.500.000.000)  | (117.125.000.000) |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27    | -                 | 1.866.926.703     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      | 30    | (370.456.581.387) | (467.352.303.803) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp Theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 152.020.000.000        | 543.342.980.000        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                      | (700.000.000)          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 501.528.105.330        | 375.174.583.248        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | (376.899.536.213)      | (435.410.240.548)      |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | <i>40</i> | <i>276.648.569.117</i> | <i>482.407.322.700</i> |
| <br>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)                                          | 50        | (148.308.284.822)      | 125.162.168.768        |
| <br>Tiền đầu năm                                                                           | 60        | 198.945.273.147        | 73.783.104.379         |
| <br>Tiền cuối năm (70=50+60)                                                               | 70        | 50.636.988.325         | 198.945.273.147        |

  
Lưu Thị Hải Yến  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng

  
Lê Xuân Tân  
Tổng Giám đốc

  
  
Hoàng Tuyên  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (trước đây là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận sửa đổi, gần nhất lần thứ 14 ngày 30 tháng 12 năm 2024. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TNH.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 791 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 643 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Hoạt động y tế dự phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Đào tạo đại học;
- Đào tạo cao đẳng; và
- Đào tạo trung cấp.

Hoạt động chính của Công ty là khám, chữa bệnh.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên và văn phòng đại diện tại tầng 16 tòa nhà Việt Tower, số 1 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

| STT | Tên đơn vị phụ thuộc                             | Nơi thành lập và hoạt động                                                                                        | Hoạt động chính |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên          | Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam              | Khám, chữa bệnh |
| 2   | Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên | Tổ dân phố Chùa, phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam                                   | Khám, chữa bệnh |
| 3   | Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên                 | Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Khám, chữa bệnh |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 công ty con như sau:

| Tên công ty                            | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|----------------------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------|
|                                        |                            | %                 | %                              |                 |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn | Lạng Sơn                   | 84,5              | 84,5                           | Khám, chữa bệnh |

Theo Nghị quyết số 191/2024/NQ-TNH ngày 27 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 7.150.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn từ ông Nông Mạnh Tú và ông Đỗ Khôi Nguyên. Ngày 29 tháng 3 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thanh toán và nhận chuyển giao quyền sở hữu với số cổ phần trên với giá trị là 71.500.000.000 VND. Theo đó, nâng tỷ lệ sở hữu và biểu quyết nắm giữ tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn từ 62,5% lên 84,5%.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện

được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | Số năm  |
|----------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 48 |
| Máy móc và thiết bị        | 06 - 15 |
| Thiết bị văn phòng         | 08 - 10 |
| Phương tiện vận tải        | 05 - 15 |
| Tài sản cố định khác       | 10      |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

##### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

##### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất trong vòng 50 năm.

***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 08 đến 20 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo dưỡng và sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 03 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

|                                 | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 269.075.659           | 1.443.502.144          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 50.367.912.666        | 197.501.771.003        |
|                                 | <b>50.636.988.325</b> | <b>198.945.273.147</b> |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Thái Nguyên | 12.835.635.920        | 12.104.416.367        |
| Các đối tượng khác               | 1.400.416.482         | 1.033.166.200         |
|                                  | <b>14.236.052.402</b> | <b>13.137.582.567</b> |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Á Châu | 24.644.683.000        | 6.702.667.600          |
| Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX (i) | 4.000.000.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus         | -                     | 101.449.169.860        |
| Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đức Dũng      | -                     | 48.200.500.000         |
| Các đối tượng khác                                | 4.745.936.530         | 5.354.412.229          |
|                                                   | <b>33.390.619.530</b> | <b>161.706.749.689</b> |

**b. Dài hạn**

|                                                   |                       |          |
|---------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX (i) | 96.000.000.000        | -        |
|                                                   | <b>96.000.000.000</b> | <b>-</b> |

- (i) Thể hiện số tiền ứng trước cho Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX liên quan đến Hợp đồng thuê tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại lô đất thuộc phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên và các phụ lục kèm theo, với thời gian 30 năm và thời gian cho thuê dự kiến bắt đầu từ tháng 5 năm 2025.

7. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối năm<br>VND    |          | Số đầu năm<br>VND     |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 13.475.292.027        | -        | 14.310.141.549        | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 416.403.125           | -        | 332.696.137           | -        |
|                                      | <b>13.891.695.152</b> | <b>-</b> | <b>14.642.837.686</b> | <b>-</b> |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                               | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>            |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng    | 2.975.664.763         | 583.634.235           |
| Các khoản khác                | 941.566.642           | 549.505.909           |
|                               | <b>3.917.231.405</b>  | <b>1.133.140.144</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>             |                       |                       |
| Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa | 47.034.262.872        | 19.092.886.153        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng    | 34.363.041.912        | 5.370.861.540         |
| Các khoản khác                | 472.335.476           | 152.148.772           |
|                               | <b>81.869.640.260</b> | <b>24.615.896.465</b> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các công cụ, dụng cụ với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 701.641.594 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 556.227.737 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                   | Số đầu năm<br>VND    | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp/<br>bù trừ trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND   |
|-----------------------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|
| <b>a. Các khoản phải thu</b>      |                      |                                 |                                            |                      |
| Thuế giá trị gia tăng             | 702.205.361          | 511.258.269                     | 113.554.952                                | 304.502.044          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp        | -                    | -                               | 626.882.416                                | 626.882.416          |
| Tiền thuế đất                     | 1.984.855.853        | -                               | 1.132.311.027                              | 3.117.166.880        |
|                                   | <b>2.687.061.214</b> | <b>511.258.269</b>              | <b>1.872.748.395</b>                       | <b>4.048.551.340</b> |
| <b>b. Các khoản phải trả</b>      |                      |                                 |                                            |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp        | 3.254.812.803        | 6.376.898.720                   | 9.631.711.523                              | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân             | 386.694.936          | 7.261.658.088                   | 6.131.047.801                              | 1.517.305.223        |
| Các loại thuế, phí và lệ phí khác | -                    | 6.000.000                       | 6.000.000                                  | -                    |
|                                   | <b>3.641.507.739</b> | <b>13.644.556.808</b>           | <b>15.768.759.324</b>                      | <b>1.517.305.223</b> |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                   | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Khác<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                                      |                               |                              |                               |             |                   |
| Số dư đầu năm                     | 879.915.587.018                      | 172.187.823.652               | 330.714.600                  | 17.885.417.863                | -           | 1.070.319.543.133 |
| Tăng trong năm                    | -                                    | 153.027.113.964               | 1.537.180.980                | 19.488.844.048                | 862.083.000 | 174.915.221.992   |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 594.844.853.998                      | -                             | -                            | -                             | -           | 594.844.853.998   |
| Chuyển đổi từ bất động sản đầu tư | 38.563.232.591                       | -                             | -                            | -                             | -           | 38.563.232.591    |
| Giảm do phá dỡ                    | (2.752.183.600)                      | (5.882.051.950)               | (66.714.600)                 | (520.000.000)                 | -           | (9.220.950.150)   |
| Số dư cuối năm                    | 1.510.571.490.007                    | 319.332.885.666               | 1.801.180.980                | 36.854.261.911                | 862.083.000 | 1.869.421.901.564 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                                      |                               |                              |                               |             |                   |
| Số dư đầu năm                     | 87.655.202.094                       | 53.149.933.977                | 141.696.090                  | 4.282.917.791                 | -           | 145.229.749.952   |
| Khấu hao trong năm                | 28.176.815.627                       | 14.521.085.835                | 49.516.274                   | 1.657.848.668                 | 15.772.050  | 44.421.038.454    |
| Chuyển đổi từ bất động sản đầu tư | 3.201.189.802                        | -                             | -                            | -                             | -           | 3.201.189.802     |
| Giảm do phá dỡ                    | (1.072.163.756)                      | (3.398.911.805)               | (58.508.590)                 | (323.555.556)                 | -           | (4.853.139.707)   |
| Số dư cuối năm                    | 117.961.043.767                      | 64.272.108.007                | 132.703.774                  | 5.617.210.903                 | 15.772.050  | 187.998.838.501   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                                      |                               |                              |                               |             |                   |
| Tại ngày đầu năm                  | 792.260.384.924                      | 119.037.889.675               | 189.018.510                  | 13.602.500.072                | -           | 925.089.793.181   |
| Tại ngày cuối năm                 | 1.392.610.446.240                    | 255.060.777.659               | 1.668.477.206                | 31.237.051.008                | 846.310.950 | 1.681.423.063.063 |

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 2.525.327.017 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 596.500.000 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty sử dụng để:

- Thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 16 và 17) với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.162.715.017.277 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 497.003.609.212 VND); và
- Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty Cổ phần TNH Hà Nội với giá trị còn lại tại 31 tháng 12 năm 2024 là 226.824.783.140 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 243.677.817.812 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Tổng           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|
|                               | VND                  | VND                  | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 28.575.267.725       | 17.736.480.000       | 46.311.747.725 |
| Tăng trong năm                | -                    | 39.600.000           | 39.600.000     |
| Phân loại lại                 | (325.267.725)        | 325.267.725          | -              |
| Giảm khác                     | -                    | (46.480.000)         | (46.480.000)   |
| Số dư cuối năm                | 28.250.000.000       | 18.054.867.725       | 46.304.867.725 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 853.187.920          | 5.769.818.435        | 6.623.006.355  |
| Khấu hao trong năm            | 568.791.946          | 1.413.761.179        | 1.982.553.125  |
| Giảm khác                     | -                    | (11.620.000)         | (11.620.000)   |
| Số dư cuối năm                | 1.421.979.866        | 7.171.959.614        | 8.593.939.480  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                      |                |
| Tại ngày đầu năm              | 27.722.079.805       | 11.966.661.565       | 39.688.741.370 |
| Tại ngày cuối năm             | 26.828.020.134       | 10.882.908.111       | 37.710.928.245 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 300.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 300.000.000 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang và các phần mềm máy tính với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 29.211.353.467 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 32.636.432.163 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                                           | Nhà cửa, vật kiến trúc |
|-------------------------------------------|------------------------|
|                                           | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                         |                        |
| Số dư đầu năm                             | 38.563.232.591         |
| Chuyển đổi thành tài sản cố định hữu hình | (38.563.232.591)       |
| Số dư cuối năm                            | -                      |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>             |                        |
| Số dư đầu năm                             | 2.584.535.476          |
| Trích khấu hao trong năm                  | 616.654.326            |
| Chuyển đổi thành tài sản cố định hữu hình | (3.201.189.802)        |
| Số dư cuối năm                            | -                      |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                    |                        |
| Tại ngày đầu năm                          | 35.978.697.115         |
| Tại ngày cuối năm                         | -                      |

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp công trình nhà ăn của Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11.313.458.820 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                                 | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 | 40.607.326.921        | 4.949.405.000          |
| Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện TNH Việt Yên                    | -                     | 384.817.766.581        |
|                                                                 | <b>40.607.326.921</b> | <b>389.767.171.581</b> |

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 17.580.737.989 VND (năm trước: 11.350.450.972 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 40.607.326.921 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện TNH Việt Yên tại Bắc Giang với giá trị là 384.817.766.581 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                            | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                            | Giá gốc Dự phòng   | Giá gốc Dự phòng  |
| Đầu tư vào công ty con                     | 274.625.000.000 -  | 203.125.000.000 - |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn (i) | 274.625.000.000 -  | 203.125.000.000 - |
| Đầu tư vào đơn vị khác                     | 20.000.000.000 -   | 10.000.000.000 -  |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội (ii)  | 20.000.000.000 -   | 10.000.000.000 -  |

(i) Như trình bày tại thuyết minh số 28, Công ty thế chấp 27.462.500 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn (“TNH Lạng Sơn”) - công ty con của Công ty, tương ứng 274.625.000.000 VND để bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán, trả nợ của TNH Lạng Sơn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên.

(ii) Theo Nghị quyết số 1356/2024/NQ-TNH ngày 26 tháng 12 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc mua 100.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội trong đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Ngày 27 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thanh toán và nhận chuyển giao quyền sở hữu với số cổ phần trên với giá trị là 10.000.000.000 VND. Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNHH Hà Nội không đổi.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh của công ty con trong năm như sau:

|                                           | Năm nay                              | Năm trước                            |
|-------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn    | Đang trong quá trình xây dựng cơ bản | Đang trong quá trình xây dựng cơ bản |
| <b>15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>    |                                      |                                      |
|                                           | <b>Số cuối năm</b>                   | <b>Số đầu năm</b>                    |
|                                           | <b>VND</b>                           | <b>VND</b>                           |
|                                           | Giá trị/Số có khả năng trả nợ        | Giá trị/Số có khả năng trả nợ        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus | 3.763.532.407                        | 1.212.477.445                        |
| Công ty TNHH GE Việt Nam                  | 2.980.312.500                        | -                                    |
| Các đối tượng khác                        | 14.493.407.246                       | 11.707.667.256                       |
|                                           | <b>21.237.252.153</b>                | <b>12.920.144.701</b>                |

**16. VAY NGẮN HẠN**

|                                                                          | Số cuối năm                   |                        | Trong năm              | Số đầu năm                    |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|
|                                                                          | VND                           |                        | VND                    | VND                           |
|                                                                          | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                      | <b>187.740.011.022</b>        | <b>276.816.084.947</b> | <b>365.941.600.549</b> | <b>98.614.495.420</b>         |
| Vay bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)                       | 92.020.000.000                | -                      | 92.020.000.000         | -                             |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i) | 53.950.993.145                | 162.113.040.719        | 139.055.825.263        | 77.008.208.601                |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)                     | 32.851.824.286                | 85.633.095.822         | 96.878.633.289         | 21.606.286.819                |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên    | 8.917.193.591                 | 29.069.948.406         | 37.987.141.997         | -                             |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)</b>                    | <b>9.512.000.000</b>          | <b>23.560.116.024</b>  | <b>10.957.935.664</b>  | <b>22.114.180.360</b>         |
|                                                                          | <b>197.252.011.022</b>        | <b>300.376.200.971</b> | <b>376.899.536.213</b> | <b>120.728.675.780</b>        |

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/5745705/HĐTD ngày 15 tháng 8 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân với lãi suất vay trong năm 2024 dao động từ 6%/năm đến 7,2%/năm. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2025. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà xưởng và vật kiến trúc và công cụ dụng cụ như trình bày tại Thuyết minh số 08 và Thuyết minh số 10.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 257709.479.TD ngày 10 tháng 12 năm 2024 với hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND, lãi suất khoản

vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh y tế, bao gồm cho vay tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28 tháng 10 năm 2025. Thời hạn cho vay được xác định tối đa 06 tháng/khế ước, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay chịu lãi suất là 6,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết giá trị còn lại của các tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và các bên liên quan như sau:

|                                                                       | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Thế chấp cho khoản vay của Công ty</b>                             |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên  | 463.948.972.310        | 477.620.680.026        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên | -                      | 31.252.615.743         |
| <b>Thế chấp cho khoản vay của bên liên quan</b>                       |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên                       | 226.824.783.140        | 243.677.817.812        |
|                                                                       | <b>690.773.755.450</b> | <b>752.551.113.581</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                      |                        |                        |
| Chi phí trả trước (Thuyết minh số 08)                                 | -                      | 556.227.737            |
| Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 10)                          | 690.773.755.450        | 740.681.427.024        |
| Bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 12)                               | -                      | 11.313.458.820         |

#### 17. VAY DÀI HẠN

|                                                                           | Số đầu năm<br>VND             |                        | Trong năm<br>VND      | Số cuối năm<br>VND            |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|                                                                           | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                  | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên (i)                       | 173.610.630.057               | 206.101.814.583        | 5.607.935.664         | 374.104.508.976               |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii) | 5.021.752.122                 | 18.610.205.800         | 550.000.000           | 23.081.957.922                |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)        | 13.673.200.000                | -                      | 4.800.000.000         | 8.873.200.000                 |
|                                                                           | <b>192.305.582.179</b>        | <b>224.712.020.383</b> | <b>10.957.935.664</b> | <b>406.059.666.898</b>        |

**Trong đó:**

|                                   |                 |                 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 9.512.000.000   | 22.114.180.360  |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 182.793.582.179 | 383.945.486.538 |

- (i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 99608.22.090.1699479.TD ngày 07 tháng 02 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 480.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn

vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên, Bắc Giang tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, lãi suất vay áp dụng từ 7%/năm đến 8,15%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ khoản vay tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang như trình bày ở Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11.

(ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/5745705/HĐTD ngày 28 tháng 8 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị là Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng như trình bày tại Thuyết minh số 10.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2024/5745705/HĐTD ngày 02 tháng 7 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 8.400.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 7%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được áp dụng theo phương thức thả nổi, điều chỉnh 02 lần vào ngày 01/01 và 01/07 với margin tối thiểu 3%/năm. Khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng như trình bày tại Thuyết minh số 10.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2025/5745705/HĐTD ngày 04 tháng 11 năm 2024 với tổng số tiền là 90.000.000.000 VNĐ nhưng không vượt quá 76,9% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời hạn cho vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong 12 tháng là 6,5%/năm sau đó thả nổi theo quy định của ngân hàng. Khoản vay được dùng để tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3) như trình bày ở Thuyết minh số 13.

(iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 171/21/HĐTD/TN ngày 10 tháng 6 năm 2021 và Hợp đồng sửa đổi ngày 20 tháng 9 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 19.634.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay từng lần, trong đó lãi suất vay năm 2024 dao động từ 6,8%/năm đến 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị bao gồm Hệ thống chụp cộng hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện, một máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phế nang và theo dõi khí mê Carestation 650 theo hợp đồng thế chấp số 188/21/HĐTC/TN, hệ thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| Trong vòng một năm                   | 22.114.180.360         | 9.512.000.000          |
| Trong năm thứ hai                    | 25.978.425.464         | 14.516.043.440         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm        | 140.985.327.166        | 47.314.480.066         |
| Sau năm năm                          | 216.981.733.908        | 120.963.058.673        |
|                                      | <b>406.059.666.898</b> | <b>192.305.582.179</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (22.114.180.360)       | (9.512.000.000)        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>      | <b>383.945.486.538</b> | <b>182.793.582.179</b> |

Chi tiết giá trị còn lại của các tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

|                                                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                      | VND                    | VND                    |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên                      | 687.632.255.134        | 430.294.881.072        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 59.758.199.594         | 7.712.431.135          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên         | 21.895.912.222         | 23.740.272.222         |
|                                                                      | <b>769.286.366.950</b> | <b>461.747.584.429</b> |
| Trong đó:                                                            |                        |                        |
| Chi phí trả trước (Thuyết minh số 08)                                | 701.641.594            | -                      |
| Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 10)                         | 698.766.044.967        | 44.293.385.685         |
| Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 11)                          | 29.211.353.467         | 32.636.432.163         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 13)                  | 40.607.326.921         | 384.817.766.581        |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                               | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND  | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm                 | 518.749.980.000                  | -                              | -                    | 406.275.907.377                             | 925.025.887.377          |
| Tăng vốn trong năm            | 259.374.990.000                  | 258.967.990.000                | -                    | -                                           | 518.342.980.000          |
| Phát hành cổ phiếu ESOP       | 25.000.000.000                   | -                              | -                    | -                                           | 25.000.000.000           |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu     | 155.621.130.000                  | -                              | -                    | (155.621.130.000)                           | -                        |
| Mua lại cổ phiếu              | -                                | -                              | (700.000.000)        | -                                           | (700.000.000)            |
| Lợi nhuận trong năm           | -                                | -                              | -                    | 146.116.881.441                             | 146.116.881.441          |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>      | <b>958.746.100.000</b>           | <b>258.967.990.000</b>         | <b>(700.000.000)</b> | <b>396.771.658.818</b>                      | <b>1.613.785.748.818</b> |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i) | 331.746.600.000                  | -                              | -                    | (331.746.600.000)                           | -                        |
| Hủy bỏ cổ phiếu (ii)          | (700.000.000)                    | -                              | 700.000.000          | -                                           | -                        |
| Tăng vốn trong năm (iii)      | 152.020.000.000                  | (110.000.000)                  | -                    | -                                           | 151.910.000.000          |
| Lợi nhuận trong năm           | -                                | -                              | -                    | 46.079.061.841                              | 46.079.061.841           |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>     | <b>1.441.812.700.000</b>         | <b>258.857.990.000</b>         | <b>-</b>             | <b>111.104.120.659</b>                      | <b>1.811.774.810.659</b> |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 501/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1000/2023/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2023, trong năm, Công ty đã trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:15. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 14.369.970 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm là 143.699.700.000 VND. Số lượng cổ phiếu từ đợt phát hành trên được thay đổi niêm yết có hiệu lực từ ngày 06 tháng 02 năm 2024 theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 462/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 và và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1197/2024/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 11 năm 2024, trong năm, Công ty đã trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:15. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 18.804.690 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phát hành là 188.046.900.000 VND. Số lượng cổ phiếu từ đợt phát hành trên được thay đổi niêm yết có hiệu lực từ ngày 09 tháng 01 năm 2025 theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 07 tháng 01 năm 2025.

- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 462/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc giảm vốn điều lệ do hủy bỏ 70.000 cổ phiếu quỹ Công ty đã mua lại của người lao động theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 920/2023/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022. Số lượng cổ phiếu trên được thay đổi niêm yết có hiệu lực từ ngày 13 tháng 9 năm 2024 theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 9 năm 2024.
- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 813/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 9 năm 2024, trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 13,7981% so với số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua với giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 15.202.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phát hành là 152.020.000.000 VND. Số lượng cổ phiếu trên được thay đổi niêm yết có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2024 theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 11 năm 2024.

Cổ phiếu

|                                        | Số cuối năm<br>Cổ phiếu | Số đầu năm<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 144.181.270             | 95.874.610             |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 144.181.270             | 95.874.610             |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                  | -                       | (70.000)               |
| Cổ phiếu phổ thông                     | -                       | (70.000)               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 144.181.270             | 95.804.610             |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 144.181.270             | 95.804.610             |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.822.500 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.514.801 cổ phiếu).

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

|                                         | Vốn đã góp               |               |                        |               |
|-----------------------------------------|--------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                                         | Số cuối năm              |               | Số đầu năm             |               |
|                                         | VND                      | %             | VND                    | %             |
| Kwe Beteiligungen AG                    | 151.566.510.000          | 10,51         | 100.710.000.000        | 10,50         |
| Blooming Earth Pte. Ltd                 | 130.867.810.000          | 9,08          | -                      | -             |
| Access S.A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS | 99.878.300.000           | 6,93          | 46.800.000.000         | 4,88          |
| Ông Hoàng Tuyên                         | 96.187.820.000           | 6,67          | 90.000.000.000         | 9,39          |
| Ông Nguyễn Văn Thủy                     | 34.191.960.000           | 2,37          | 53.154.000.000         | 5,54          |
| Các cổ đông khác                        | 929.120.300.000          | 64,44         | 667.382.100.000        | 69,62         |
|                                         | <b>1.441.812.700.000</b> | <b>100,00</b> | <b>958.046.100.000</b> | <b>99,93</b>  |
| Cổ phiếu quỹ                            | -                        | -             | 700.000.000            | 0,07          |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>1.441.812.700.000</b> | <b>100,00</b> | <b>958.746.100.000</b> | <b>100,00</b> |

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam trong năm nay và năm trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là khám chữa bệnh và các dịch vụ liên quan. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                                               | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh                                              | 436.956.759.364        | 475.667.681.325        |
| Doanh thu dịch vụ khác                                                        | 3.269.947.094          | 2.231.219.136          |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản                                          | -                      | 54.050.000.000         |
|                                                                               | <b>440.226.706.458</b> | <b>531.948.900.461</b> |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan<br>(chi tiết tại Thuyết minh số 27) | -                      | 54.050.000.000         |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                    | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn dịch vụ khám chữa bệnh     | 318.256.518.547        | 258.691.967.251        |
| Giá vốn dịch vụ khác               | 979.541.341            | 921.765.138            |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản | -                      | 54.050.000.000         |
|                                    | <b>319.236.059.888</b> | <b>313.663.732.389</b> |

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                                         | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                           | 117.958.591.681        | 101.497.725.745        |
| Chi phí nhân công                                       | 152.236.833.722        | 116.127.234.503        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 46.546.252.617         | 40.772.382.245         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 43.522.427.794         | 31.076.274.746         |
| Chi phí khác bằng tiền                                  | 6.210.916.762          | 3.283.365.863          |
|                                                         | <b>366.475.022.576</b> | <b>292.756.983.102</b> |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                                                       | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                       | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                                                                          | 18.073.169.337        | 26.492.142.966        |
|                                                                                       | <b>18.073.169.337</b> | <b>26.492.142.966</b> |
| Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan<br>(chi tiết tại Thuyết minh số 27) | <b>3.952.700.196</b>  | <b>5.015.090.003</b>  |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                              | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp |                       |                       |
| Chi phí nhân viên            | 25.888.912.192        | 19.894.967.459        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng    | 1.199.153.730         | 1.879.606.993         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 12.249.448.579        | 6.914.587.387         |
| Chi bằng tiền phí khác       | 4.797.428.923         | 2.319.958.759         |
|                              | <b>44.134.943.424</b> | <b>31.009.120.598</b> |
| Chi phí bán hàng             |                       |                       |
| Chi phí nhân viên            | 2.088.740.396         | 1.227.784.537         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 931.571.880           | 852.503.644           |
|                              | <b>3.020.312.276</b>  | <b>2.080.288.181</b>  |

25. CHI PHÍ KHÁC

|                                              | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                              | VND                  | VND                  |
| Giá trị còn lại tài sản phá dỡ, dừng sử dụng | 4.402.670.443        | 439.343.750          |
| Các khoản bị phạt                            | 25.500.000           | 552.687.884          |
| Các khoản khác                               | 139.233.984          | 266.698.663          |
|                                              | <b>4.567.404.427</b> | <b>1.258.730.297</b> |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                  | Năm nay              | Năm trước             |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                  | VND                  | VND                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                     |                      |                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên<br>thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.376.898.720        | 13.758.593.938        |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                | <b>6.376.898.720</b> | <b>13.758.593.938</b> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|                                                                                      | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                          | <b>52.455.960.561</b> | <b>159.875.475.379</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                                             | <b>13.996.891.904</b> | <b>8.710.403.609</b>   |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                                          | 732.482.784           | 3.711.809.396          |
| Cộng: Lỗ dự án không được bù trừ khi tính thuế TNDN (i)                              | 18.929.789.432        | 512.290.956            |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu năm nay                                    | 3.897.871.113         | 4.486.303.257          |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu các năm trước được ghi nhận vào năm nay     | (9.563.251.425)       | -                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>                                              | <b>66.452.852.465</b> | <b>168.585.878.988</b> |
| Trong đó:                                                                            |                       |                        |
| Thu nhập chịu thuế suất 5% (ii)                                                      | 14.096.801.643        | 67.639.688.206         |
| Thu nhập chịu thuế suất 10% (iii)                                                    | 47.991.515.268        | 98.126.286.290         |
| Thu nhập chịu thuế suất 20% hoạt động khác                                           | 4.364.535.554         | 2.819.904.492          |
| Thuế suất                                                                            | 5%, 10% và 20%        | 5%, 10% và 20%         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>6.376.898.720</b>  | <b>13.758.593.938</b>  |

(i) Phản ánh khoản lỗ của Dự án Bệnh viện TNH Việt Yên.

(ii) Đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Đa khoa Yên Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ 02 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

(iii) Đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính.

Đối với các dự án khác, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế.

Thu nhập chịu thuế từ các hoạt động khác chịu mức thuế suất hiện hành là 20%.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm:*

| Bên liên quan                           | Mối quan hệ                                                                                                                          |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Hoàng Tuyên                         | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                                                                                                           |
| Ông Nguyễn Văn Thủy                     | Thành viên Hội đồng Quản trị                                                                                                         |
| Ông Lê Xuân Tân                         | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc                                                                                    |
| Ông Nguyễn Xuân Đôn                     | Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)/Thành viên mật thiết trong gia đình của Phó Tổng Giám đốc                |
| Ông Trần Thiện Sách                     | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc                                                                                  |
| Ông Ngô Minh Trường                     | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc                                                                                  |
| Ông Đào Mạnh Duy                        | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                    |
| Bà Cao Thị Hồng                         | Giám đốc Marketing và truyền thông (đến ngày 04 tháng 5 năm 2024)/Thành viên mật thiết trong gia đình của Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Kwe Beteiligungen AG                    | Cổ đông lớn                                                                                                                          |
| Blooming Earth Pte. Ltd                 | Cổ đông lớn                                                                                                                          |
| Access S.A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS | Cổ đông lớn                                                                                                                          |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn  | Công ty con (từ ngày 24 tháng 12 năm 2023)<br>Công ty liên kết (đến ngày 24 tháng 12 năm 2023)                                       |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội    | Công ty có cùng nhân sự chủ chốt                                                                                                     |
| Bên liên quan khác                      | Thành viên mật thiết trong gia đình của thành viên Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc                                               |

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:*

|                                        | Năm nay               | Năm trước              |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                        | VND                   | VND                    |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>              |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn | -                     | 54.050.000.000         |
|                                        | -                     | <b>54.050.000.000</b>  |
| <b>Trả gốc vay</b>                     |                       |                        |
| Ông Hoàng Tuyên                        | 35.620.000.000        | -                      |
| Ông Nguyễn Văn Thủy                    | 35.000.000.000        | -                      |
| Ông Lê Xuân Tân                        | 11.400.000.000        | -                      |
| Ông Nguyễn Xuân Đôn                    | 10.000.000.000        | -                      |
|                                        | <b>92.020.000.000</b> | -                      |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                 |                       |                        |
| Ông Hoàng Tuyên                        | 1.530.049.780         | 1.941.290.000          |
| Ông Nguyễn Văn Thủy                    | 1.503.417.812         | 1.907.500.006          |
| Ông Lê Xuân Tân                        | 489.684.659           | 621.299.997            |
| Ông Nguyễn Xuân Đôn                    | 429.547.945           | 545.000.000            |
|                                        | <b>3.952.700.196</b>  | <b>5.015.090.003</b>   |
| <b>Góp vốn</b>                         |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội   | 10.000.000.000        | 10.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn | -                     | 105.625.000.000        |
|                                        | <b>10.000.000.000</b> | <b>115.625.000.000</b> |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan (Tiếp theo):

|                                         | Năm nay                | Năm trước             |
|-----------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                         | VND                    | VND                   |
| <b>Trả cổ phiếu bằng cổ tức</b>         |                        |                       |
| Kwe Beteiligungen AG                    | 34.876.040.000         | 16.785.000.000        |
| Blooming Earth Pte. Ltd                 | 20.047.600.000         | -                     |
| Access S.A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS | 17.069.710.000         | 7.800.000.000         |
| Ông Hoàng Tuyên                         | 26.046.230.000         | 15.000.000.000        |
| Ông Nguyễn Văn Thủy                     | 12.432.920.000         | 8.799.000.000         |
| Ông Lê Xuân Tân                         | 7.951.530.000          | 5.625.000.000         |
| Ông Nguyễn Xuân Đôn                     | 5.559.630.000          | 6.177.375.000         |
| Bên liên quan khác                      | 4.200.960.000          | 2.945.925.000         |
|                                         | <b>128.184.620.000</b> | <b>63.132.300.000</b> |

**Nhận góp vốn qua phát hành quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu**

|                                         |                       |                        |
|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Kwe Beteiligungen AG                    | 15.980.470.000        | 55.950.000.000         |
| Blooming Earth Pte. Ltd                 | 13.798.100.000        | -                      |
| Access S.A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS | 10.530.700.000        | 26.000.000.000         |
| Ông Hoàng Tuyên                         | 10.141.590.000        | 50.000.000.000         |
| Ông Nguyễn Văn Thủy                     | 3.605.040.000         | 29.330.000.000         |
| Ông Lê Xuân Tân                         | 2.746.960.000         | 18.750.000.000         |
| Bên liên quan khác                      | 838.620.000           | 30.411.000.000         |
|                                         | <b>57.641.480.000</b> | <b>210.441.000.000</b> |

**Nhận góp vốn qua phát hành cổ phiếu cho người lao động**

|                     |   |                      |
|---------------------|---|----------------------|
| Ông Lê Xuân Tân     | - | 480.000.000          |
| Ông Đào Mạnh Duy    | - | 480.000.000          |
| Ông Nguyễn Văn Thủy | - | 360.000.000          |
| Ông Trần Thiện Sách | - | 320.000.000          |
| Bà Cao Thị Hồng     | - | 240.000.000          |
| Bên liên quan khác  | - | 860.000.000          |
|                     | - | <b>2.740.000.000</b> |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

|                     | Số cuối năm | Số đầu năm            |
|---------------------|-------------|-----------------------|
|                     | VND         | VND                   |
| <b>Vay ngắn hạn</b> |             |                       |
| Ông Hoàng Tuyên     | -           | 35.620.000.000        |
| Ông Nguyễn Văn Thủy | -           | 35.000.000.000        |
| Ông Lê Xuân Tân     | -           | 11.400.000.000        |
| Ông Nguyễn Xuân Đôn | -           | 10.000.000.000        |
|                     | -           | <b>92.020.000.000</b> |

**Thông tin khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các tài sản thế chấp và các cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn và Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội như trình bày tại Thuyết minh số 10, 16 và 28.

*Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:*

| Tên                      | Chức vụ                                                           | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |                                                                   |                      |                      |
| Ông Hoàng Tuyên          | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                                        | 1.686.036.362        | 759.844.818          |
| Ông Lê Xuân Tân          | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc                 | 1.512.355.681        | 694.108.455          |
| Ông Nguyễn Văn Thủy      | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc               | 658.935.727          | 612.053.911          |
| Ông Trần Thiện Sách      | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc               | 790.432.308          | 590.041.205          |
| Ông Ngô Minh Trường      | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc               | 190.700.000          | -                    |
| Ông Nguyễn Xuân Đôn      | Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)       | 96.000.000           | 104.000.000          |
| Ông Vũ Hồng Minh         | Thành viên Hội đồng Quản trị                                      | 96.000.000           | 96.000.000           |
| Ông Lý Thái Hải          | Thành viên Hội đồng Quản trị                                      | 96.000.000           | 56.000.000           |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> |                                                                   |                      |                      |
| Bà Lê Thị Thúy An        | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành                         | 664.298.077          | 128.390.273          |
| Ông Nguyễn Anh Đĩnh      | Phó Tổng Giám đốc                                                 | 441.700.000          | -                    |
| Ông Đào Mạnh Duy         | Phó Tổng Giám đốc                                                 | 409.411.538          | 401.220.692          |
| Bà Cao Thị Hồng          | Giám đốc Marketing và truyền thông (đến ngày 04 tháng 5 năm 2024) | 128.844.615          | 363.283.769          |
| <b>Kế toán trưởng</b>    |                                                                   |                      |                      |
| Bà Nguyễn Thị Thu Thủy   | Kế toán trưởng                                                    | 370.297.711          | 125.254.634          |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     |                                                                   |                      |                      |
| Ông Vũ Vinh Quang        | Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 28 tháng 6 năm 2024)                | 191.500.000          | -                    |
| Ông Nguyễn Văn Chuân     | Thành viên Ban Kiểm soát                                          | 178.097.144          | 65.465.872           |
| Bà Lê Thị Ánh Hằng       | Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)               | 113.000.000          | 56.000.000           |
| Ông Đặng Đức Huấn        | Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)           | 52.000.000           | -                    |
| Ông Vũ Văn Thành         | Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 19 tháng 6 năm 2023)               | 51.000.000           | 156.870.111          |
| Bà Lê Thị Hảo            | Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 19 tháng 6 năm 2023)           | 44.000.000           | 96.000.000           |
| Ông Hoàng Thắng          | Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 31 tháng 12 năm 2022)          | -                    | 40.000.000           |
|                          |                                                                   | <b>7.770.609.163</b> | <b>4.344.533.740</b> |

**28. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê tài sản trong tương lai như sau:

|                      | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|----------------------|------------------------|-----------------------|
|                      | VND                    | VND                   |
| Từ 1 năm trở xuống   | 7.480.114.885          | 1.036.080.419         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 37.920.459.538         | 5.920.459.538         |
| Trên 5 năm           | 211.699.626.460        | 51.925.881.451        |
|                      | <b>257.100.200.883</b> | <b>58.882.421.408</b> |

Các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang của Công ty chủ yếu bao gồm các hợp đồng thuê sau:

- Hợp đồng thuê 2.240 m<sup>2</sup> đất và tài sản gắn liền với đất là tòa nhà làm việc và Trung tâm kiểm tra Dược - Mỹ phẩm tại phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên với thời hạn thuê 30 năm tính từ năm 2025.
- Hợp đồng thuê 7.761.3 m<sup>2</sup> đất tại số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, Thành phố Thái Nguyên với thời hạn thuê 41 năm tính từ năm 2022.
- Hợp đồng thuê 544.3 m<sup>2</sup> đất tại số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, Thành phố Thái Nguyên với thời hạn thuê 40 năm tính từ năm 2022.

**Các cam kết liên quan đến các hoạt động đầu tư xây dựng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng giá trị các hợp đồng liên quan đến việc đầu tư xây dựng dự án Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 đã ký nhưng chưa nghiệm thu bàn giao là khoảng 15,6 tỷ VND.

**Bảo lãnh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã đứng ra bảo lãnh cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn ("TNH Lạng Sơn") - công ty con của Công ty, tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên. Công ty cũng thế chấp 27.462.500 cổ phần của Công ty tại TNH Lạng Sơn, tương ứng 274.625.000.000 VND để bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán, trả nợ này tại ngân hàng như trình bày tại thuyết minh số 14.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 5.363.788.926 VND (năm trước: 2.379.028.861 VND) là số tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 31.853.183.000 VND (năm trước: 160.077.679.590 VND) là số tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định đã được trả trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm các khoản phải thu.



Lưu Thị Hải Yến  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tân  
Tổng Giám đốc



Hoàng Tuyên  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 21 tháng 3 năm 2025